

Trần Khắc Mạnh

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **510**/NL&MT-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm
2023 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày **19** tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Số liệu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2023	2022	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	408.111.396	3.446.440.276	-3.038.328.880

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 đạt 408.111.396 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước 3.038.328.880 đồng, tương ứng 88,16 %.

Nguyên nhân: Quý 1/2023 lãi suất vay vốn ngân hàng tăng dẫn đến chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ năm trước. Tình hình kinh tế khó khăn, nguồn than khan hiếm khiến hoạt động kinh doanh than cám của Công ty gặp nhiều khó khăn. Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: ☒

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

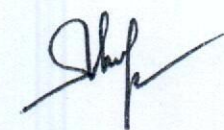
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.100.063.571.152	1.228.031.773.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	26.598.834.670	11.825.416.819
1. Tiền	111		26.598.834.670	11.825.416.819
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.772.804.621	796.566.312.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	841.793.539.927	782.699.981.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	29.333.112.464	12.604.947.559
3. Các khoản phải thu khác	136	4	2.646.152.230	1.261.382.855
IV. Hàng tồn kho	140		180.078.720.053	378.961.443.712
1. Hàng tồn kho	141	5	180.078.720.053	378.961.443.712
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.613.211.808	40.678.600.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	559.507.650	397.997.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.319.378.326	39.916.133.102
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	7	734.325.832	364.470.073
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.044.644.437	237.008.476.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		17.627.049.816	18.313.313.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.391.808.159	18.078.072.067
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	42.383.612.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.991.804.718)	(24.305.540.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	235.241.657	235.241.657
- Nguyên giá	228		624.835.017	624.835.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(389.593.360)	(389.593.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	216.406.544.121	218.650.961.487
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43.347.291.376)	(41.102.874.010)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.050.500	44.201.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	11.050.500	44.201.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.334.108.215.589	1.465.040.250.216

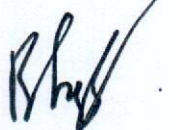
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		907.657.273.575	1.038.997.419.598
I. Nợ ngắn hạn	310		860.072.428.962	991.110.723.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	79.926.268.867	278.255.406.994
2. Người mua trả tiền trước	312		7.099.898	260.198.857
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		102.027.849	1.501.668.992
4. Phải trả người lao động	314		4.849.719.666	15.776.670.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	9.299.476.108	4.228.786.197
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	6.160.226.119	5.424.673.561
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.152.494.767	2.742.366.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	755.400.000.000	679.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.115.688	3.420.952.681
II. Nợ dài hạn	330		47.584.844.613	47.886.696.063
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	44.549.886.937	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	3.034.957.676	3.034.957.676
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		426.450.942.014	426.042.830.618
I. Vốn chủ sở hữu	410		426.450.942.014	426.042.830.618
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.766.500.990	26.358.389.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			26.358.389.594	0
- LNST chưa phân phối kỳ này			408.111.396	26.358.389.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.334.108.215.589	1.465.040.250.216

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Thủy

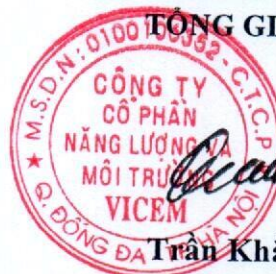
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Hồng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Khắc Mạnh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	18	887.895.597.595	749.591.764.749	887.895.597.595	749.591.764.749
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	19	887.895.597.595	749.591.764.749	887.895.597.595	749.591.764.749
4. Giá vốn hàng bán	11	20	804.215.347.739	677.543.424.681	804.215.347.739	677.543.424.681
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		83.680.249.856	72.048.340.068	83.680.249.856	72.048.340.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.430.886	6.037.053	12.430.886	6.037.053
7. Chi phí tài chính	22	22	14.476.021.919	4.991.967.178	14.476.021.919	4.991.967.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.476.021.919	4.991.967.178	14.476.021.919	4.991.967.178
8. Chi phí bán hàng	25		61.086.125.195	54.236.318.869	61.086.125.195	54.236.318.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.812.067.956	10.094.257.267	7.812.067.956	10.094.257.267
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		318.465.672	2.731.833.807	318.465.672	2.731.833.807
11. Thu nhập khác	31	23	191.673.574	2.129.126.390	191.673.574	2.129.126.390
12. Chi phí khác	32		1	81.000.000	1	81.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		191.673.573	2.048.126.390	191.673.573	2.048.126.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		510.139.245	4.779.960.197	510.139.245	4.779.960.197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	102.027.849	1.314.974.453	102.027.849	1.314.974.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			18.545.468	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		408.111.396	3.446.440.276	408.111.396	3.446.440.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		13	110	13	110

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Hồng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	510.139.245	4.779.960.197
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.930.681.274	2.940.588.206
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.430.886)	(6.037.053)
	- Chi phí lãi vay	06	14.476.021.919	4.991.967.178
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.904.411.552	12.706.478.528
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.979.593.208)	(119.246.278.507)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	198.882.723.659	36.688.705.590
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(203.257.095.965)	(172.785.640.021)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(128.359.247)	285.065.677
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.813.593.841)	(5.180.131.562)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.501.668.992)	(1.645.997.049)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.245.836.993)	(1.937.098.784)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.139.013.035)	(251.114.896.128)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3.000.000)
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.430.886	6.037.053
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.430.886	3.037.053
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ đi vay	33	870.900.000.000	840.300.000.000
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(795.000.000.000)	(687.443.750.000)
	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.900.000.000	152.856.250.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.773.417.851	(98.255.609.075)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.825.416.819	102.039.744.279
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.598.834.670	3.784.135.204

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trịnh Thị Hồng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Khắc Mạnh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106352 thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV. Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kết toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30
Máy móc thiết bị	05-06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí dịch vụ đã sử dụng chưa có hóa đơn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2023	01.01.2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	216.794.125	110.488.000
- Tiền gửi ngân hàng	26.382.040.545	11.714.928.819
Cộng	26.598.834.670	11.825.416.819

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng	41.403.483.963	42.053.520.999
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hoàng Thạch	88.399.533.825	90.994.200.573
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	51.672.894.759	35.944.234.952
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	155.462.575.140	148.341.713.639
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn	129.247.656.822	98.450.576.977
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Tam Điệp	98.667.733.334	108.600.223.534
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Hoàng Mai	110.055.983.418	78.583.246.973
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Hải Vân	67.298.932.360	73.316.847.310
- Phải thu của công ty Xi măng Hà Tiên 1	74.296.025.530	84.593.752.227
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Sông Thao	18.063.982.690	15.972.653.568
- Phải thu của khách hàng khác	7.224.738.086	5.849.011.230
Cộng	841.793.539.927	782.699.981.982

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	28.244.294.745	11.619.741.818
- Tổng công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	1.071.603.838	967.940.616
- Các nhà cung cấp khác	17.213.881	17.265.125
Cộng	29.333.112.464	12.604.947.559

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.646.152.230	1.261.382.855
- Thuế TNCN (Nợ 138+338)	916.580.044	530.061.602
- Phạt hao hụt hàng hóa ĐVT	24.506.095	24.506.095
- Tạm ứng	1.513.923.893	118.421.414
- BHYT, BHTN	75.331.241	
- Thu hộ đoàn phí công đoàn	82.258.865	
- Khác (thu phạt PCCC toà nhà, tiền cọc thuê VPDD miền Nam...)	33.552.092	588.393.744
Dài hạn	-	-
Cộng	2.646.152.230	1.261.382.855

5. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.788.462	34.996.869
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	180.044.931.591	378.926.446.843
Cộng	180.078.720.053	378.961.443.712

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Ngắn hạn	559.507.650	397.997.797
- Chi phí mua bảo hiểm sà lan	86.420.806	121.239.220
- Chi phí môi giới tòa nhà Comatce	415.045.298	199.369.848
- Phí bảo hiểm tòa nhà	58.041.546	77.388.729
Dài hạn	11.050.500	44.201.106
- Chi phí sửa chữa trụ sở 21B Cát Linh	11.050.500	44.201.106
Cộng	570.558.150	442.198.903

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	734.325.832	364.470.073
Cộng	734.325.832	364.470.073

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
Số tăng trong kỳ	33.847.269	52.753.149	580.139.055	19.524.435	686.263.908
<i>Khấu hao</i>	33.847.269	52.753.149	580.139.055	19.524.435	686.263.908
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	5.984.793.737	2.999.655.926	15.574.454.952	432.900.103	24.991.804.718
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067
Tại ngày cuối kỳ	686.374.251	237.164.912	16.187.236.768	281.032.228	17.391.808.159

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mỏ	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	235.241.657			389.593.360	624.835.017
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	235.241.657	-	-	389.593.360	624.835.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				389.593.360	389.593.360
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	389.593.360	389.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	235.241.657	-	-	-	235.241.657
Tại ngày cuối kỳ	235.241.657	-	-	-	235.241.657

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454			52.080.323.454
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392			147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651			59.821.658.651
Giá trị hao mòn lũy kế	41.102.874.010	2.244.417.366	-	43.347.291.376
Quyền sử dụng đất				-

Nhà cửa, vật kiến trúc	17.070.987.792	868.014.594		17.939.002.386
Cơ sở hạ tầng	24.031.886.218	1.376.402.772		25.408.288.990
Giá trị còn lại	218.650.961.487	-	2.244.417.366	216.406.544.121
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454			52.080.323.454
Nhà cửa, vật kiến trúc	130.780.865.600		868.014.594	129.912.851.006
Cơ sở hạ tầng	35.789.772.433		1.376.402.772	34.413.369.661

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	2.925.848.675
- Công ty CP Thương mại khoáng sản Hải Bình	41.334.500.727	233.545.139.047
- Công ty cổ phần Logistics VICEM	2.902.564.188	755.097.057
- Công ty cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	9.216.680.662	11.149.171.556
- Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO		114.514.907
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	13.721.848.965	14.992.490.216
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	2.970.178.600	613.290.413
- Công ty cổ phần giám định- Vinacomin		396.508.910
- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại cơ khí Thăng Lợi	1.962.221.988	6.342.118.571
- Khách hàng khác	7.818.273.737	7.421.227.642
Cộng	79.926.268.867	278.255.406.994

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển, chế biến, giám định than	8.210.838.622	2.246.926.013
- Lãi vay phải trả	493.150.682	830.772.604
- Kiểm kê bãi than	-	128.356.585
- Chi phí kiểm toán	-	145.000.000
- Chi phí sửa chữa (sửa sà lan...)	-	789.878.174
- Hao hụt bãi	317.951.813	
- Khác (Dự chi phí giám định than, chi hoạt động tại ban QT tòa nhà...)	277.534.991	87.852.821
Cộng	9.299.476.108	4.228.786.197

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Ngắn hạn: Tiền thuê sản VP, TM thu trước (HĐ thuê có thời hạn)	6.160.226.119	5.424.673.561
- Dài hạn: Tiền thuê sản VP, TM thu trước (HĐ thuê cả đời Dự án)	44.549.886.937	44.851.738.387
Cộng	50.710.113.056	50.276.411.948

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	3.152.494.767	2.742.366.245
- Kinh phí công đoàn	84.193.071	89.518.731
- Bảo hiểm xã hội	135.122.404	134.818.678
- Phải trả về cổ tức các năm	213.253.397	213.253.397

- Nhận ký quỹ ký cược (tiền đặt cọc thuê văn phòng Dự án, thuê sà lan, thuê VP đại diện Phú Thọ)	2.474.703.180	2.014.104.530
- Phải trả khác (tạm thu phạt hh ĐVT, thuế TNCN thu thừa...)	245.222.715	290.670.909
Phải trả dài hạn khác (nhận ký quỹ, ký cược dài hạn)	3.034.957.676	3.034.957.676
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng Dự án	3.034.957.676	3.034.957.676
Cộng	6.187.452.443	5.777.323.921

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	755.400.000.000	679.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Chương Dương	175.000.000.000	167.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân	435.400.000.000	363.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Hoàn Kiếm	50.000.000.000	49.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Điện Biên Phủ	45.000.000.000	50.000.000.000
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	755.400.000.000	679.500.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.03.2023	Tỷ lệ	01.01.2023	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Cộng	311.998.250.000		311.998.250.000	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

c) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Các quỹ của Công ty

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.686.191.024	87.686.191.024
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.175.115.688	3.420.952.681

e) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp CSH	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	26.358.389.594	426.042.830.618
Lãi trong kỳ			408.111.396	408.111.396
Tại ngày 31/03/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	26.766.500.990	426.450.942.014

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.895.597.595	749.591.764.749
Cộng	887.895.597.595	749.591.764.749

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu kinh doanh than cám	868.868.997.952	729.919.844.257
- Doanh thu kinh doanh rác thải	2.463.603.281	1.810.836.830
- Doanh thu chuyển giao bùn thải	1.039.584.400	-
- Doanh thu kinh doanh thạch cao	5.507.201.900	-
- Doanh thu bán căn hộ DA Comatce Tower	-	7.383.533.636
- Doanh thu cho thuê văn phòng, sàn thương mại DA Comatce	6.110.891.744	6.407.287.473
- Doanh thu khác DA Comatce (tiền trông giữ xe, thu phí QLVH...)	2.312.203.949	2.200.766.282
- Doanh thu vận chuyển thuê, thuê kho, thuê VP	464.727.272	519.496.271
- Doanh thu cho thuê sà lan	1.128.387.097	1.350.000.000
Cộng	887.895.597.595	749.591.764.749

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn kinh doanh than cám	793.837.265.879	667.006.156.709
- Giá vốn kinh doanh rác thải	2.080.169.566	1.521.164.580
- Giá vốn chuyển giao bùn thải	857.579.992	-
- Giá vốn kinh doanh thạch cao	4.778.185.900	-
- Giá vốn kinh doanh căn hộ TN Comatce Tower	-	6.353.956.990
- Khấu hao sàn VP TN Comatce Tower cho thuê	2.256.695.406	2.256.695.406
- Khấu hao sà lan cho thuê	405.450.996	405.450.996
- Giá vốn vận chuyển than	-	-
Cộng	804.215.347.739	677.543.424.681

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.430.886	6.037.053
Cộng	12.430.886	6.037.053

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.476.021.919	4.991.967.178
+ Lãi tiền vay	14.476.021.919	4.991.547.945
+ Chi phí lãi vay khác (trả lãi thuê tài chính)	-	419.233
Cộng	14.476.021.919	4.991.967.178

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu phạt vi phạm hợp đồng khách hàng vận tải	161.672.984	627.740.808
- Tiền đền bù giải phòng mặt bằng CNHP	-	1.385.225.523
- Khác (thu phạt chậm trả tiền mua căn hộ Dự Án ...)	30.000.590	116.160.059
Cộng	191.673.574	2.129.126.390

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.027.849	1.314.974.453
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	18.545.468
Cộng	102.027.849	1.333.519.921

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty tính thuế TNDN phát sinh từ giao dịch liên kết theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.03.2023	01.01.2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2022.

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh